



Flashcardo.com

Vi håper at disse utskrivbare flashkortene vil være nyttige for deg. For å finne enda flere flashkortprodukter, gå til vår nettside www.flashcardo.com/nb. På Flashcardo.com tilbyr vi nettbaserte flashkort, flashkort med repetisjon over tid, videoflashkort og mye mer. Alt er gratis og klart til bruk for elever over hele verden.

Opphavsrett, lisensnotater

Denne PDF-en er beskyttet av opphavsrett, og alle rettigheter er forbeholdt. Du står fritt til å dele denne PDF-en med hvem som helst. Du har imidlertid ikke lov til å selge denne PDF-en eller innholdet i den. Hvis du har spørsmål, gå til www.flashcardo.com/nb for å komme i kontakt med oss. Tusen takk!

Ansvarsfraskrivelse

DENNE PDF-EN LEVERES "SOM DEN ER", UTEN NOEN FORM FOR GARANTI, VERKEN UTTRYKT ELLER UNDERFORSTÅTT, INKLUDERT, MEN IKKE BEGRENSET TIL, GARANTIER OM SALGBARHET, EGNETHET FOR ET BESTEMT FORMÅL OG IKKE-KRENKELSE. UNDER INGEN OMSTENDIGHETER SKAL FORFATTERNE ELLER RETTIGHETSHAVERNE HOLDES ANSVARLIGE FOR NOEN KRAV, SKADER ELLER ANNEN ANSVARLIGHET, ENTEN I EN RETTSSAK, ERSTATNINGSKRAV ELLER PÅ ANNEN MÅTE, SOM OPPSTÅR FRA, UT AV ELLER I FORBINDELSE MED PDF-EN ELLER BRUKEN ELLER ANDRE FORHOLD KNYTTET TIL PDF-EN.

Opphavsrett © 2025 Flashcardo.com. Alle rettigheter forbeholdt

jeg

du

han

tôi

bạn

anh ấy

hun

det
han, hun

vi

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

dere

de

hva

các bạn

họ

cái gì

hvem

hvor

hvorfor

ai

ở đâu

tại sao

hvordan

làm sao

hvilken

cái nào

når

lúc nào

så

sau đó

hvis

nếu

virkelig

thật sự

men

nhưng

fordi

bởi vì

ikke

không

dette

này

jeg trenger dette

Tôi cần cái này

hva koster dette?

Cái này giá bao nhiêu?

det
dette

đó

alle
generell

tất cả

eller

hoặc

og

và

å vite

biết

jeg vet

Tôi biết

jeg vet ikke

Tôi không biết

å tenke

nghĩ

å komme

đến

å legge

đặt

å ta

lấy

å finne

tìm

å høre

nghe

å jobbe

làm việc

å snakke

nói chuyện

å gi
generell

cho

å like

thích

å hjelpe

giúp đỡ

å elske

yêu

å ringe

gọi

å vente

chờ đợi

jeg liker deg

Tôi thích bạn

jeg liker ikke dette

Tôi không thích cái này

elsker du meg?

Bạn có yêu tôi không?

jeg elsker deg

0

1

Tôi yêu bạn

không

một

2

3

4

hai

ba

bốn

5

6

7

năm

sáu

bảy

8

9

10

tám

chín

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười năm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

ny

mới

gammel
ting

cũ

få

mange

hvor mye?

ít

nhiều

bao nhiêu?

hvor mange?

feil

riktig

bao nhiêu?

sai

chính xác

dårlig

flink

lykkelig

xấu

tốt

hạnh phúc

kort
generell

lang

liten
allminnelig

ngắn

dài

nhỏ

stor

lớn

der

đó

her

đây

høyre

phải

venstre

trái

vakker

xinh đẹp

ung

trẻ

gammel
person

già

hallo

xin chào

ser deg senere

hẹn gặp lại

ok

được

ta vare på deg selv

bảo trọng nhé

ikke bekymre deg

đừng lo

selvfølgelig

tất nhiên

god dag

chúc ngày tốt lành

hei

chào

ha det

bái bai

farvel

tạm biệt

unnskyld

xin làm phiền

beklager

xin lỗi

takk

cảm ơn bạn

vær så snill

làm ơn

jeg vil ha dette

Tôi muốn cái này

nå

bây giờ

ettermiddag

buổi chiều

formiddag

buổi sáng

natt

ban đêm

morgen

buổi sáng

kveld

buổi tối

middag
tid

buổi trưa

midnatt

nửa đêm

time
sekund, minutt

giờ

minutt

phút

sekund

giây

dag

ngày

uke

tuần

måned

år

tid

tháng

năm

thời gian

dato

i forgårs

i går

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

i dag

i morgen

i overmorgen

hôm nay

ngày mai

ngày kia

mandag

tirsdag

onsdag

thứ hai

thứ ba

thứ tư

torsdag

fredag

lørdag

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

søndag

i morgen er det lørdag

liv
generell

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

kvinne

mann

kjærlighet

đàn bà

đàn ông

tình yêu

kjæreste
mannlig

kjæreste
kvinnelig

venn

bạn trai

bạn gái

bạn

kyss

hôn

sex

tình dục

barn

trẻ em

baby

em bé

jente

con gái

gutt

con trai

mamma

mẹ

pappa

ba

mor

má

far

cha

foreldre

cha mẹ

sønn

con trai

datter

con gái

lillesøster

em gái

lillebror

em trai

storesøster

chị gái

storebror

anh trai

å stå

đứng

å sitte

ngồi

å ligge

nằm xuống

å lukke

đóng

å åpne
dør

mở

å tape

thua

å vinne

thắng

å dø

chết

å leve

sống

å slå på

bật

å slå av

tắt

å drepe

giết

å skade

làm bị thương

å røre

chạm

å se på

xem

å drikke

uống

å spise

ăn

å gå

đi bộ

å møte

gặp

å vedde

đặt cược

å kysse

hôn

å følge

đi theo

å gifte

cưới

å svare

trả lời

å spørre

hỏi

spørsmål

câu hỏi

firma

công ty

virksomhet

kinh doanh

jobb

việc làm

penger

tiền

telefon

điện thoại

kontor

văn phòng

doktor

bác sĩ

sykehus

bệnh viện

sykepleier

y tá

politimann

cảnh sát

president

tổng thống

hvit

màu trắng

svart

màu đen

rød

màu đỏ

blå

màu xanh da trời

grønn

màu xanh lá cây

gul

màu vàng

langsom

chậm

rask

nhanh

morsom

vui vẻ

urettferdig

không công bằng

rettferdig

công bằng

vanskelig

khó

lett
enkel

dễ

dette er vanskelig

Cái này khó

rik

giàu

fattig

nghèo

sterk
generell

khỏe

svak

yếu

trygg

an toàn

sliten

mệt mỏi

stolt

tự hào

mett

no bụng

syk

bệnh

sunnn

khỏe mạnh

sint

tức giận

lav

thấp

høy
generell

cao

rett
linje

thẳng

hver

mỗi / mọi

alltid

luôn luôn

faktisk

thực ra

igjen

lần nữa

allerede

đã

mindre

ít hơn

flest

phần lớn

mer

nhiều hơn

jeg vil ha mer

Tôi muốn nhiều hơn

ingen

không có

veldig

rất

dyr
substantiv

động vật

gris

con lợn

ku

con bò

hest

con ngựa

hund

con chó

sau

con cừu

ape

con khỉ

katt

con mèo

bjørn

con gấu

kylling
dyr

con gà

and

con vịt

sommerfugl

con bướm

bie

con ong

fisk
dyr

con cá

edderkopp

con nhện

slange

con rắn

på utsiden

ở ngoài

på innsiden

ở trong

fjern

xa

nær

gần

under

bên dưới

over

bên trên

ved siden av

bên cạnh

foran

phía trước

bak

phía sau

søt
mat

ngọt

sur

chua

rar

lạ

myk

mềm

hard

cứng

søt
person

đáng yêu

dum

ngu ngốc

gal

điên khùng

opptatt

bận rộn

høy
kropp

cao

liten
person

thấp

bekymret

lo lắng

overrasket

ngạc nhiên

kul

ngầu

veloppdragen

cư xử tốt

ond

ác độc

smart

khéo léo

kald

lạnh

varm
veldig

nóng

hode

đầu

nese

mũi

hår

tóc

munn

miệng

øre

tai

øye

mắt

hånd

bàn tay

fot

bàn chân

hjerte

tim

hjerne

não

å trekke
dør

kéo

å dytte

đẩy

å trykke
knapp

ấn

å slå

đánh

å fange

bắt

å slåss

chiến đấu

å kaste

ném

å løpe

chạy

å lese

đọc

å skrive

viết

å fikse

sửa chữa

å telle

đếm

å kutte

cắt

å selge

bán

å kjøpe

mua

å betale

trả

å studere

học

å drømme

mơ

å sove

ngủ

å spille

chơi

å feire

ăn mừng

å slappe av

nghỉ ngơi

å nyte

thưởng thức

å vaske
generell

dọn dẹp

skole

trường học

hus

nhà ở

dør

cửa

ektemann

chồng

kone

vợ

bryllup

đám cưới

person

người

bil

xe hơi

hjem

nhà

by

thành phố

tall

số

21

hai mươi một

22

hai mươi hai

26

hai mươi sáu

30

ba mươi

31

ba mươi một

33

ba mươi ba

37

ba mươi bảy

40

bốn mươi

41

bốn mươi một

44

bốn mươi bốn

48

bốn mươi tám

50

năm mươi

51

năm mươi mốt

55

năm mươi lăm

59

năm mươi chín

60

sáu mươi

61

sáu mươi mốt

62

sáu mươi hai

66

sáu mươi sáu

70

bảy mươi

71

bảy mươi mốt

73

bảy mươi ba

77

bảy mươi bảy

80

tám mươi

81

tám mươi mốt

84

tám mươi bốn

88

tám mươi tám

90

chín mươi

91

chín mươi mốt

95

chín mươi lăm

99

chín mươi chín

100

một trăm

1000

một nghìn

10.000

mười nghìn

100.000

một trăm nghìn

1.000.000

một triệu

min hund

con chó của tôi

din katt

con mèo của bạn

hennes kjole

váy của cô ấy

hans bil

xe của anh ấy

dets ball

quả bóng của nó

vårt hjem

nhà của chúng tôi

ditt lag

đội của bạn

deres firma

công ty của họ

alle
person

mọi người

sammen

cùng nhau

andre
annen

khác

spiller ingen rolle

không thành vấn đề

skål

chúc mừng

slapp av

thư giãn đi

jeg er enig

tôi đồng ý

velkommen

chào mừng

bare hyggelig

không phải lo

ta til høyre

rẽ phải

ta til venstre

rẽ trái

gå rett

đi thẳng

bli med meg

Hãy đi với tôi

egg

trứng

ost

phô mai

melk

sữa

fisk
mat

cá

kjøtt

thịt

grønnsak

rau

frukt

trái cây

bein
mat

xương

olje

dầu

brød

bánh mì

sukker

đường

sjokolade

sô cô la

godteri

kẹo

kake

bánh bông lan

drikke

đồ uống

vann

nước

vann med kullsyre

nước soda

kaffe

cà phê

te

trà

øl

bia

vin

rượu nho

salat
mat

sa lát

suppe

súp

dessert

món tráng miệng

frokost

bữa ăn sáng

lunsj

middag
mat

pizza

bữa trưa

bữa tối

pizza

buss

tog

togstasjon

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

busstopp

fly

skip

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

lastebil

sykkel

motorsykel

xe tải

xe đạp

xe mô tô

drosje

xe taxi

trafikklys

đèn giao thông

parkeringsplass

bãi đậu xe

vei

đường

klær

quần áo

sko

giày dép

frakk

áo choàng

genser

áo len

skjorte

áo sơ mi

jakke

áo khoác

dress

áo phục

bukse

quần dài

kjole

đầm

t-skjorte

áo phông

sokk

bít tất

BH

áo ngực

underbukse

quần lót

briller

kính

veske
generell

túi xách

veske
penger

ví tiền

lommebok

ví

ring

nhẫn

hatt

mũ

armbåndsur

đồng hồ đeo tay

lomme

túi

hva heter du?

Bạn tên gì?

mitt navn er David

Tên của tôi là David

jeg er 22 år gammel

Tôi 22 tuổi

hvordan har du det?

Bạn có khỏe không?

går det bra?

Bạn có ổn không?

hvor er toalettet?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

jeg savner deg

Tôi nhớ bạn

vår

mùa xuân

sommer

mùa hè

høst

mùa thu

vinter

mùa đông

januar

tháng một

februar

tháng hai

mars

tháng ba

april

tháng tư

mai

tháng năm

juni

tháng sáu

juli

tháng bảy

august

tháng tám

september

tháng chín

oktober

tháng mười

november

tháng mười một

desember

tháng mười hai

shopping

mua sắm

regning

hóa đơn

marked

chợ

supermarked

siêu thị

bygning

tòa nhà

leilighet

căn hộ

universitet

trường đại học

gård

nông trại

kirke

nhà thờ

restaurant

nhà hàng

bar

quán bar

gym

phòng thể dục

park

công viên

toalett
offentlig

nhà vệ sinh

kart

bản đồ

ambulanse

xe cứu thương

politi

cảnh sát

pistol

súng

brannvesen

lính cứu hỏa

land

quốc gia

forstad

ngoại ô

landsby

ngôi làng

helse

sức khỏe

medisin

dược phẩm

ulykke

tai nạn

pasient

bệnh nhân

operasjon

phẫu thuật

pille

viên thuốc

feber

sốt

forkjølelse

cảm lạnh

sår

vết thương

time
å bestille ~

cuộc hẹn

hoste

ho

hals

cổ

rumpe

mông

skulder

vai

kne

đầu gối

bein
underkropp

chân

arm

tay

mage

bụng

barm

ngực

rygg

lưng

tann

răng

tunge

lưỡi

leppe

môi

finger

ngón tay

tå

ngón chân

matesekk

dạ dày

lunge

phổi

lever

gan

nerve

dây thần kinh

nyre

thận

tarm

ruột

farge

màu sắc

oransje

màu cam

grå

màu xám

brun

màu nâu

rosa

màu hồng

kjedelig

nhàm chán

tung

nặng

lett
vekt

nhẹ

ensom

cô đơn

sulten

đói bụng

tørst

khát nước

trist

buồn

bratt

đốc

flat

bằng phẳng

rund

tròn

kantete

vuông

smal

hẹp

bred

rộng

dyp

sâu

grunn

nông

enorm

lớn

nord

bắc

øst

đông

sør

nam

vest

tây

skitten

bẩn

ren

sạch sẽ

full
generell

đầy

tom

trống rỗng

dyr
adjektiv

đắt

billig

rẻ

mørk

tối

lys

sáng

sexy

quyến rũ

lat

lười biếng

modig

dũng cảm

sjenerøs

hào phóng

kjekk

đẹp trai

stygg

xấu xí

tullete

ngớ ngẩn

vennlig

thân thiện

skyldig

tội lỗi

blind

mù

full
alkohol

say

våt

ướt

tørr

khô

varm
litt

ấm áp

høyt

ồn ào

rolig

yên tĩnh

stille

im lặng

kjøkken

nhà bếp

bad

phòng tắm

stue

phòng khách

soverom

phòng ngủ

hage

vườn

garasje

gara

vegg

tường

kjeller

tầng hầm

toalett
bygning

nhà vệ sinh

trapp

cầu thang

tak

mái nhà

vindu
bygning

cửa sổ

kniv

dao

kopp

tách

glass

ly

tallerken

đĩa

beger

cốc

søppelbøtte

thùng rác

bolle

tô

fjernsynsapparat

bộ tivi

pult

bàn

seng

giường

speil

gương

dusj

vòi hoa sen

sofa

ghế sofa

bilde

ảnh

klokke

đồng hồ

bord

bàn

stol

ghế

svømmebasseng
hage

hồ bơi

dørklokke

chuông

nabo

hàng xóm

å mislykkes

thất bại

å velge

chọn

å skyte

bắn

å stemme

bình chọn

å falle

rơi xuống

å forsvare

bảo vệ

å angripe

tấn công

å stjele

trộm

å brenne

đốt

å redde

cứu

å røyke

hút thuốc

å fly

bay

å bære

mang theo

å spytte

khạc nhổ

å sparke

đá

å bite

cắn

å puste

thở

å lukte

ngửi

å gråte

khóc

å synge

hát

å smile

cười mỉm

å le

cười

å vokse

lớn lên

å krympe

co lại

å krangle

tranh luận

å true

đe dọa

å dele

chia sẻ

å mate

cho ăn

å gjemme

trốn

å advare

cảnh báo

å svømme

bơi

å hoppe

nhảy

å rulle

lăn

å løfte

nâng

å grave

đào

å kopiere

sao chép

å levere

giao hàng

å lete etter

tìm kiếm

å øve

luyện tập

å reise

đi du lịch

å male

vẽ

å dusje

tắm vòi sen

å åpne
lås

mở

å låse

khóa

å vaske
klær

rửa

å be

cầu nguyện

å lage mat

nấu ăn

bok

sách

bibliotek

thư viện

hjemmekser

bài tập về nhà

eksamen

bài thi

time
skole

bài học

naturfag

khoa học

historie

lịch sử

kunst

nghệ thuật

engelsk

tiếng Anh

fransk

tiếng Pháp

penn

cây bút

blyant

bút chì

3%

ba phần trăm

første

thứ nhất

andre
2.

thứ hai

tredje

thứ ba

fjerde

thứ tư

resultat

kết quả

kvadrat

hình vuông

sirkel

hình tròn

areal

diện tích

forskning

nguyên cứu

akademisk grad

bằng cấp

bachelor

cử nhân

master

thạc sĩ

$x < y$

x nhỏ hơn y

$x > y$

x lớn hơn y

stress

áp lực

forsikring

bảo hiểm

personale

nhân viên

avdeling

bộ phận

lønn

lương

adresse

địa chỉ

brev

lá thư

kaptein

thuyền trưởng

detektiv

thám tử

pilot

phi công

professor

giáo sư

lærer

giáo viên

advokat

luật sư

sekretær

thư ký

assistent

trợ lý

dommer
domstol

thẩm phán

direktør

giám đốc

sjef

quản lý

kokk

đầu bếp

drosjesjåfør

tài xế taxi

bussjåfør

tài xế xe buýt

kriminell

tội phạm

modell

người mẫu

artist

nghệ sĩ

telefonnummer

số điện thoại

signal

tín hiệu

app

ứng dụng

chat

trò chuyện

fil

tập tin

url

url

e-postadresse

địa chỉ email

nettside

trang mạng

e-post

thư điện tử

mobiltelefon

điện thoại di động

lov

pháp luật

fengsel

nhà tù

bevis

chứng cứ

bot

tiền phạt

vitne

nhân chứng

domstol

tòa án

signatur

chữ ký

tap

thua lỗ

fortjeneste

lợi nhuận

kunde

khách hàng

beløp

số tiền

kredittkort

thẻ tín dụng

passord

mật khẩu

minibank

máy rút tiền

svømmebasseng
kamp

bể bơi

strøm

điện

kamera

máy ảnh

radio

đài radio

gave

quà tặng

flaske

cái chai

pose

cái túi

nøkkel

chìa khóa

dukke

búp bê

engel

thiên thần

kam

lược

tannkrem

kem đánh răng

tannbørste

bàn chải đánh răng

sjampo

dầu gội

krem
medisin

kem thoa

lommetørkle

khăn giấy

leppestift

son môi

TV

truyền hình

kino

rạp chiếu phim

nyheter

tin tức

sete

ghế

billett

vé

lerret

màn chiếu

musikk

âm nhạc

scene

sân khấu

publikum

khán giả

maleri

hội họa

vits

trò đùa

artikkel

bài báo

avis

báo chí

ukeblad

tạp chí

reklame

quảng cáo

natur

thiên nhiên

aske

tro

ild

lửa

diamant

kim cương

måne

mặt trăng

jorden

Trái Đất

sol

mặt trời

stjerne

ngôi sao

planet

hành tinh

univers

vũ trụ

kyst

bờ biển

innsjø

hồ

skog

rừng

ørken

sa mạc

bakke

đồi núi

stein
natur

đá

elv

con sông

dal

thung lũng

fjell

núi

øy

đảo

hav

đại dương

sjø

biển

vær

thời tiết

is

băng

snø

tuyết

storm

bão táp

regn

mưa

vind

gió

plante

thực vật

tre

cây

gress

cỏ

rose

hoa hồng

blomst
generell

hoa

gass

chất khí

metall

kim loại

gull

vàng

sølv

bạc

sølv er billigere enn gull

Bạc rẻ hơn vàng

gull er dyrere enn sølv

Vàng đắt hơn bạc

ferie

ngày lễ

medlem

thành viên

hotell

khách sạn

strand

bờ biển

gjest

khách

bursdag

sinh nhật

jul

Giáng sinh

nyttår

Năm Mới

påske

Lễ Phục sinh

onkel

chú

tante

cô

farmor

bà nội

farfar

ông nội

mormor

bà ngoại

morfar

ông ngoại

død

tử vong

grav

phần mộ

skilsmisse

ly hôn

brud

cô dâu

brudgom

chú rể

101

một trăm linh một

105

một trăm linh năm

110

một trăm mười

151

một trăm năm mươi một

200

hai trăm

202

hai trăm linh hai

206

hai trăm linh sáu

220

hai trăm hai mươi

262

hai trăm sáu mươi hai

300

ba trăm

303

ba trăm linh ba

307

ba trăm linh bảy

330

ba trăm ba mươi

373

ba trăm bảy mươi ba

400

bốn trăm

404

bốn trăm linh bốn

408

bốn trăm linh tám

440

bốn trăm bốn mươi

484

bốn trăm tám mươi bốn

500

năm trăm

505

năm trăm linh năm

509

năm trăm linh chín

550

năm trăm năm mươi

595

năm trăm chín mươi lăm

600

sáu trăm

601

sáu trăm linh một

606

sáu trăm linh sáu

616

sáu trăm mười sáu

660

sáu trăm sáu mươi

700

bảy trăm

702

bảy trăm linh hai

707

bảy trăm linh bảy

727

bảy trăm hai mươi bảy

770

bảy trăm bảy mươi

800

tám trăm

803

tám trăm linh ba

808

tám trăm linh tám

838

tám trăm ba mươi tám

880

tám trăm tám mươi

900

chín trăm

904

chín trăm linh bốn

909

chín trăm linh chín

949

chín trăm bốn mươi chín

990

chín trăm chín mươi

tiger

con hổ

mus
dyr

con chuột

rotte

con chuột cống

kanin

con thỏ

løve

con sư tử

esel

con lừa

elefant

con voi

fugl

con chim

hane

con gà trống choai

due

con chim bồ câu

gås

con ngỗng

insekt

côn trùng

bille

con bọ

mygg

con muỗi

flue

con ruồi

maur

con kiến

hval

con cá voi

hai

con cá mập

delfin

con cá heo

snegle

con ốc sên

frosk

con ếch

ofte

thường xuyên

umiddelbart

ngay lập tức

plutselig

đột ngột

selv om

mặc dù

turn

thể dục dụng cụ

tennis

quần vợt

løping

chạy

sykling

đạp xe

golf

đánh golf

skøyter

trượt băng

fotball

bóng đá

basketball

bóng rổ

svømming

bơi lội

dykking

lặn

fottur

đi bộ đường dài

Storbritannia

Vương quốc Anh

Spania

Tây Ban Nha

Sveits

Thụy sĩ

Italia

Ý

Frankrike

Pháp

Tyskland

Đức

Thailand

Thái Lan

Singapore

Singapore

Russland

Nga

Japan

Nhật Bản

Israel

Israel

India

Ấn Độ

Kina

Trung Quốc

USA

Hoa Kỳ

Mexico

Mexico

Canada

Canada

Chile

Brasil

Argentina

Chile

Brazil

Argentina

Sør-Afrika

Nigeria

Marokko

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algerie

Libya

Kenya

Algeria

Egypt

New Zealand

Australia

Ai Cập

New Zealand

Úc

Afrika

Châu Phi

Europa

Châu Âu

Asia

Châu Á

Amerika

Châu Mỹ

ett kvarter

mười lăm phút

halvtime

nửa tiếng

tre kvarter

bốn mươi lăm phút

1:00

một giờ

2:05

hai giờ năm phút

3:10

ba giờ mười phút

4:15

bốn giờ mười lăm

5:20

năm giờ hai mươi

6:25

sáu giờ hai mươi năm

7:30

bảy giờ rưỡi

8:35

tám giờ ba mươi lăm

9:40

mười giờ kém hai mươi

10:45

mười một giờ kém mười năm

11:50

mười hai giờ kém mười

12:55

một giờ kém năm

ett på morgenen

một giờ sáng

to på ettermiddagen

hai giờ chiều

forrige uke

tuần trước

denne uka

tuần này

neste uke

tuần sau

i fjor

năm ngoái

i år

năm nay

neste år

năm sau

forrige måned

tháng trước

denne måneden

tháng này

neste måned

tháng sau

2014-01-01

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

2003-02-25

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

1988-04-12

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1899-10-13

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

1907-09-30

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

2000-12-12

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

panne
kropp

trán

rynke

nếp nhăn

hake

cằm

kinn

má

skjegg

râu

øyevipper

lông mi

øyebryn

lông mày

liv
kropp

eo

nakke

gáy

bryst

lồng ngực

tommel

ngón cái

lillefinger

ngón tay út

ringfinger

ngón tay đeo nhẫn

langfinger

ngón tay giữa

pekefinger

ngón tay trỏ

håndledd

cổ tay

fingernekl

móng tay

hæl

gót chân

ryggrad

xương sống

muskel

cơ bắp

bein
knokkel

xương

skjelett

bộ xương

ribbein

xương sườn

virvler

đốt sống

blære

bàng quang

blodårre

tĩnh mạch

arterie

động mạch

vagina

âm đạo

sperm

tinh trùng

penis

dương vật

testikkel

tinh hoàn

saftig

mọng nước

sterk
mat

cay

salt
adjektiv

mặn

rå

sống

kokt

luộc

sjenert

nhút nhát

grådig

tham lam

streng

ng nghiêm khắc

døv

điếc